

KẾ HOẠCH THU CÁC KHOẢN TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 và các năm học tiếp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024-2025;

Căn cứ công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo Dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác, thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ;

Thực hiện công văn số 5381/HD-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Hóc Môn về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn huyện Hóc Môn;

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền			
			Lớp Nhà Trẻ	Lớp Mầm	Lớp Chồi	Lớp Lá
I	Học phí	đồng/học sinh/tháng	120.000	100.000	100.000	Được miễn
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú	đồng/học sinh/tháng	170.000	170.000	170.000	170.000
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	80.000	80.000	80.000	80.000
4.2	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Giữ trẻ hè	đồng/học sinh/ngày	34.000	34.000	34.000	34.000
6	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm	30.000	30.000	30.000	30.000
III	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác					
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường					
4.1	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi					
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi (thể dục nhịp điệu MN)	đồng/học sinh/tháng		70.000	70.000	70.000
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi (học anh văn MN)	đồng/học sinh/tháng		80.000	80.000	80.000

STT	NỘI DUNG THU	Đơn vị tính	Số tiền			
			Lớp Nhà Trẻ	Lớp Mầm	Lớp Chồi	Lớp Lá
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thẻ dực tự chọn, câu lạc bộ, bơi (Học vẽ MN)	đồng/học sinh/tháng		80.000	80.000	80.000
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thẻ dực tự chọn, câu lạc bộ, bơi (Toán tư duy MN)	đồng/học sinh/tháng			80.000	80.000
4.4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng			170.000	170.000
IV	Các khoản thu cho cá nhân học sinh					
11	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	230.000	230.000	230.000	230.000
13	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu					
13.1	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	38.000	50.000	50.000	50.000
13.2	Học cụ, học liệu	đồng/học sinh/năm	94.000	205.000	235.000	265.000
14	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	34.000	34.000	34.000	34.000
15	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	9.000	9.000	9.000	9.000
16	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	11.000	11.000	11.000	11.000

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Diễm

KẾ HOẠCH CHI CÁC KHOẢN THU TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2024-2025

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
A	Dự toán chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục							
I	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú					918.000.000	100,0%	
1.1	Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):					537.320.736	58,5%	
	Giáo viên	người	41	9	1.213.910	447.932.790	48,8%	
	NV cấp dưỡng	người	6	9	1.324.266	71.510.364	7,8%	
	NV phục vụ	người	2	9	993.199	17.877.582	1,9%	
1.2	Chi cho bộ phận gián tiếp:					105.279.264	11,5%	
	Hiệu trưởng	người	1	9	1.544.994	13.904.946	1,5%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	1.434.621	25.823.178	2,8%	
	Kế toán	người	1	9	1.213.910	10.925.190	1,2%	
	Thủ quỹ	người	1	9	1.103.555	9.931.995	1,1%	
	Văn thư	người	1	9	993.199	8.938.791	1,0%	
	Y tế	người	1	9	993.199	8.938.791	1,0%	
	Bảo vệ	người	3	9	993.199	26.816.373	2,9%	
1.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					247.860.000	27,0%	
	Tiền điện, điện thoại			2	12.000.000	24.000.000	2,6%	
	Hỗ trợ vật tư văn phòng phẩm					1.000.000	0,1%	
	Chi mua đồ dùng vệ sinh cho bán trú, dịch vụ thu gom rác (thuốc xịt muỗi, vìm, nước rửa tay, chổi, nước lau sàn....)					91.800.000	10,0%	
	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị					39.260.000	4,3%	
	Hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					91.800.000	10,0%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
1.4	Khấu hao tài sản cố định					9.180.000	1,0%	
	Tỷ lệ (do trường xác định)					9.180.000	1,0%	
1.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp					18.360.000	2,0%	
	2% thuế					18.360.000	2,0%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng					432.000.000	100,0%	
2.1	Chi thanh toán cá nhân (trực tiếp):					287.023.729	66,4%	
	Giáo viên	người	41	9	650.847	240.162.712	55,6%	
	NV cấp dưỡng	người	6	9	650.847	35.145.763	8,1%	
	NV phục vụ	người	2	9	650.847	11.715.254	2,7%	
2.2	Chi cho bộ phận gián tiếp:					58.576.271	13,6%	
	Hiệu trưởng	người	1	9	650.847	5.857.627	1,4%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	9	650.847	11.715.254	2,7%	
	Kế toán	người	1	9	650.847	5.857.627	1,4%	
	Thủ quỹ	người	1	9	650.847	5.857.627	1,4%	
	Văn thư	người	1	9	650.847	5.857.627	1,4%	
	Y tế	người	1	9	650.847	5.857.627	1,4%	
	Bảo vệ	người	3	9	650.847	17.572.881	4,1%	
2.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					73.440.000	17,0%	
	Tiền điện, điện thoại			1	12.000.000	12.000.000	2,8%	
	Hỗ trợ vật tư văn phòng phẩm					1.000.000	0,2%	
	Hỗ trợ tiền nước sạch					2.000.000	0,5%	
	Chi hỗ trợ hoạt động ăn sáng của nhà trường					15.240.000	3,5%	
	Hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					43.200.000	10,0%	
2.4	Khấu hao tài sản cố định					4.320.000	1,0%	
	Tỷ lệ (do trường xác định)					4.320.000	1,0%	
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp					8.640.000	2,0%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	2% thuế					8.640.000	2,0%	
4	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)					408.000.000	100,0%	Giữ trẻ trong hè 34.000đ/ ngày
4.1	Chi thanh toán cá nhân : Cán bộ, giáo viên, nhân viên					346.800.000	85,0%	
4.2	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					48.960.000	12,0%	
	Tiền điện, điện thoại			1	12.000.000	12.000.000	2,9%	
	Hỗ trợ vật tư văn phòng phẩm					1.000.000	0,2%	
	Chi mua đồ dùng vệ sinh, dịch vụ thu gom rác (thuốc xịt muỗi, vim, nước rửa tay, chổi, nước lau sàn....)					15.000.000	3,7%	
	Chi hỗ trợ hoạt động hè và sửa chữa hè của nhà trường					5.960.000	1,5%	
	Hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					15.000.000	3,7%	
4.3	Khấu hao tài sản cố định					4.080.000	1,0%	
	Tỷ lệ (do trường xác định)					4.080.000	1,0%	
4.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp					8.160.000	2,0%	
	2% thuế					8.160.000	2,0%	
6	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)					18.000.000	100,0%	
	Chi trả tiền khám sức khỏe định kỳ cho học sinh					18.000.000	100,0%	thu 1 lần trong năm
B	Dự toán chi các khoản thu quản lý tổ chức các hoạt động giáo dục khác							
I	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác							
4	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường							
4.1	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi							

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
4.1.1	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thẻ dực tự chọn, câu lạc bộ, bơi (thẻ dực nhập điều MN)					168.000.000	100%	
	Chi thanh toán (trực tiếp):					141.600.000	84,3%	
	Chi trả trung tâm giảng dạy (Trên tổng số thu)					117.600.000	70,0%	
	Chi cho GV tại lớp (Trên tổng số HS)					24.000.000	14,3%	10.000đ/HS/ Lớp/tháng
	Chi cho bộ phận gián tiếp					13.400.000	8,0%	
	Hiệu trưởng	người	1	8	150.000	1.200.000	0,7%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	8	150.000	2.400.000	1,4%	
	Kế toán	người	1	8	150.000	1.200.000	0,7%	
	Thủ quỹ	người	1	8	150.000	1.200.000	0,7%	
	Văn thư	người	1	8	100.000	800.000	0,5%	
	Bảo vệ	người	3	8	75.000	1.800.000	1,1%	
	NV cấp dưỡng	người	6	8	75.000	3.600.000	2,1%	
	NV phục vụ	người	2	8	75.000	1.200.000	0,7%	
	Chi hoạt động tại đơn vị: điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hỗ trợ tổ chức hoạt động học năng khiếu, hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					11.488.000	6,8%	
	Khấu hao tài sản cố định					504.000	0,3%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế)					1.008.000	0,6%	
4.1.2	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thẻ dực tự chọn, câu lạc bộ, bơi (Học vẽ MN)					192.000.000	100%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Chi thanh toán (trực tiếp):					158.400.000	82,5%	
	Chi trả trung tâm giảng dạy (Trên tổng số thu)					134.400.000	70,0%	
	Chi cho GV tại lớp (Trên tổng số HS)					24.000.000	12,5%	10.000đ/HS/ Lớp/tháng
	Chi cho bộ phận gián tiếp					13.400.000	7,0%	
	Hiệu trưởng	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	8	150.000	2.400.000	1,3%	
	Kế toán	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Thủ quỹ	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Văn thư	người	1	8	100.000	800.000	0,4%	
	Bảo vệ	người	3	8	75.000	1.800.000	0,9%	
	NV cấp dưỡng	người	6	8	75.000	3.600.000	1,9%	
	NV phục vụ	người	2	8	75.000	1.200.000	0,6%	
	Chi hoạt động tại đơn vị: điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hỗ trợ tổ chức hoạt động học năng khiếu, hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					18.472.000	9,6%	
	Khấu hao tài sản cố định					576.000	0,3%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế)					1.152.000	0,6%	
4.1.3	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi (Học anh văn MN)					192.000.000	102%	
	Chi thanh toán (trực tiếp):					158.400.000	84,1%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Chi trả trung tâm giảng dạy (Trên tổng số thu)					134.400.000	71,4%	
	Chi cho GV tại lớp (Trên tổng số HS)					24.000.000	12,7%	10.000đ/HS/ Lớp/tháng
	Chi cho bộ phận gián tiếp					8.120.000	4,3%	
	Hiệu trưởng	người	1	8	100.000	800.000	0,4%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	8	100.000	1.600.000	0,8%	
	Kế toán	người	1	8	100.000	800.000	0,4%	
	Thủ quỹ	người	1	8	100.000	800.000	0,4%	
	Văn thư	người	1	8	75.000	600.000	0,3%	
	Bảo vệ	người	3	8	40.000	960.000	0,5%	
	NV cấp dưỡng	người	6	8	40.000	1.920.000	1,0%	
	NV phục vụ	người	2	8	40.000	640.000	0,3%	
	Chi hoạt động tại đơn vị: điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hỗ trợ tổ chức hoạt động học ngoại ngữ, hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					23.752.000	12,6%	
	Khấu hao tài sản cố định					576.000	0,3%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế)					1.152.000	0,6%	
4.1.4	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thẻ dực tự chọn, câu lạc bộ, bơi (Toán tư duy MN)					192.000.000	100%	
	Chi thanh toán (trực tiếp):					158.400.000	82,5%	
	Chi trả trung tâm giảng dạy (Trên tổng số thu)					134.400.000	70,0%	
	Chi cho GV tại lớp (Trên tổng số HS)					24.000.000	12,5%	10.000đ/HS/ Lớp/tháng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Chi cho bộ phận gián tiếp					13.400.000	7,0%	
	Hiệu trưởng	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	8	150.000	2.400.000	1,3%	
	Kế toán	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Thủ quỹ	người	1	8	150.000	1.200.000	0,6%	
	Văn thư	người	1	8	100.000	800.000	0,4%	
	Bảo vệ	người	3	8	75.000	1.800.000	0,9%	
	NV cấp dưỡng	người	6	8	75.000	3.600.000	1,9%	
	NV phục vụ	người	2	8	75.000	1.200.000	0,6%	
	Chi hoạt động tại đơn vị: điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hỗ trợ tổ chức hoạt động học năng khiếu, hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					18.472.000	9,6%	
	Khấu hao tài sản cố định					576.000	0,3%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế)					1.152.000	0,6%	
4.4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài					136.000.000	100%	
	Chi thanh toán (trực tiếp):					111.200.000	81,8%	
	Chi trả trung tâm giảng dạy (Trên tổng số thu)					95.200.000	70,0%	
	Chi cho GV tại lớp (Trên tổng số HS)					16.000.000	11,8%	20.000d/HS/ Lớp/tháng
	Chi cho bộ phận gián tiếp					7.680.000	5,6%	
	Hiệu trưởng	người	1	8	100.000	800.000	0,6%	
	Phó hiệu trưởng	người	2	8	100.000	1.600.000	1,2%	
	Kế toán	người	1	8	100.000	800.000	0,6%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Thủ quỹ	người	1	8	100.000	800.000	0,6%	
	Văn thư	người	1	8	75.000	600.000	0,4%	
	Bảo vệ	người	3	8	35.000	840.000	0,6%	
	NV cấp dưỡng	người	6	8	35.000	1.680.000	1,2%	
	NV phục vụ	người	2	8	35.000	560.000	0,4%	
	Chi hoạt động tại đơn vị: điện, điện thoại, văn phòng phẩm, hỗ trợ tổ chức hoạt động học ngoại ngữ, hỗ trợ lương hợp đồng lao động.					15.896.000	11,7%	
	Khấu hao tài sản cố định					408.000	0,3%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (2% thuế)					816.000	0,6%	
III	Các khoản thu cho cá nhân học sinh							
11	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú					138.000.000	100,0%	thu theo năm học
	Chi mua sắm các thiết bị, vật dụng đồ dùng phục vụ công tác bán trú (Giường, gối, chiếu, chén, khăn, ly, xe đẩy cơm, đồ dùng nhà bếp, sửa chữa thiết bị đồ dùng nhà bếp.....)					138.000.000	100,0%	
12	Tiền mua sắm đồ dùng phục vụ học sinh							
13	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu							
13.1	Học phẩm					28.920.000	100,0%	thu theo năm học
	Chi mua Đất nặn, bút sáp, giấy màu, hồ, giấy vẽ...(Nhà trẻ)					3.420.000	11,8%	
	Chi mua Đất nặn, bút sáp, giấy màu, hồ, giấy vẽ...(Mẫu Giáo)					25.500.000	88,2%	
13.2	Học cụ - Học liệu					129.570.000	100,0%	thu theo năm học
	Chi mua bộ tập sách, sổ bé ngoan, sổ liên lạc, phiếu bông hồng, bông sen, dụng cụ, học cụ cho trẻ hoạt động học tập, khám phá khối Nhà trẻ.					8.460.000	6,5%	
	Chi mua bộ tập sách, sổ bé ngoan, sổ liên lạc, phiếu bông hồng, bông sen, dụng cụ, học cụ cho trẻ hoạt động học tập, khám phá khối Mầm.					29.520.000	22,8%	
	Chi mua bộ tập sách, sổ bé ngoan, sổ liên lạc, phiếu bông hồng, bông sen, dụng cụ, học cụ cho trẻ hoạt động học tập, khám phá khối Chồi.					42.300.000	32,6%	

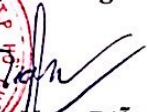
STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiết (số lượng)	Số tuần thực dạy (số tháng)	Số tiền/người/th áng	NĂM HỌC 2024-2025		Ghi chú
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Chi mua bộ tập sách, sổ bé ngoan, sổ liên lạc, phiếu bông hồng, bông sen, dụng cụ, học cụ cho trẻ hoạt động học tập, khám phá khối Lá.					49.290.000	38,0%	
14	Tiền suất ăn trưa bán trú					4.039.200.000	100,0%	34.000d/ngà y
	Chi trả công ty cung cấp thực phẩm, bánh, sữa,...để tổ chức bữa ăn trưa, ăn xế cho học sinh.					4.039.200.000	100,0%	
15	Tiền suất ăn sáng					1.069.200.000	100,0%	9.000d/ ngày
	Chi trả công ty cung cấp thực phẩm, bánh, sữa,...để tổ chức bữa ăn sáng cho học sinh.					1.069.200.000	100,0%	
16	Tiền nước uống					59.400.000	100,0%	
	Chi trả công ty cung cấp nước uống cho học sinh.					59.400.000	100,0%	
17	Tiền trông giữ xe học sinh							

Kế toán


Huỳnh Thị Thanh Loan

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Ngọc Diễm